

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CEN)

## CTCP CENCON Việt Nam

Ngày 31/12/2024	2,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	-	-

DT thuần 2024
94.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.20  5.8%

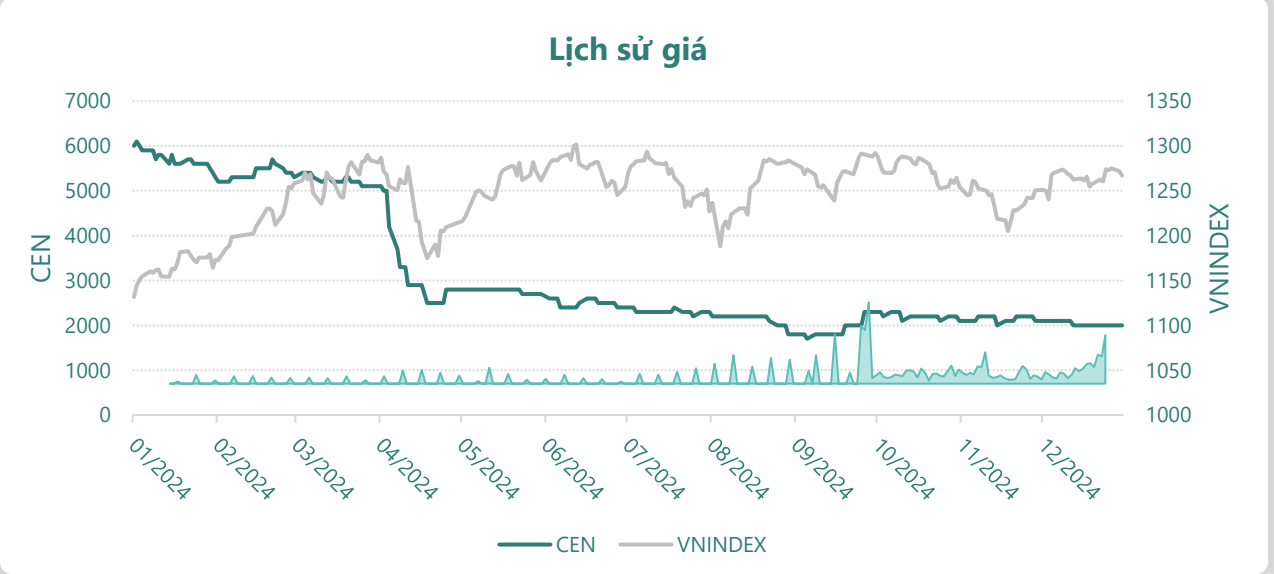
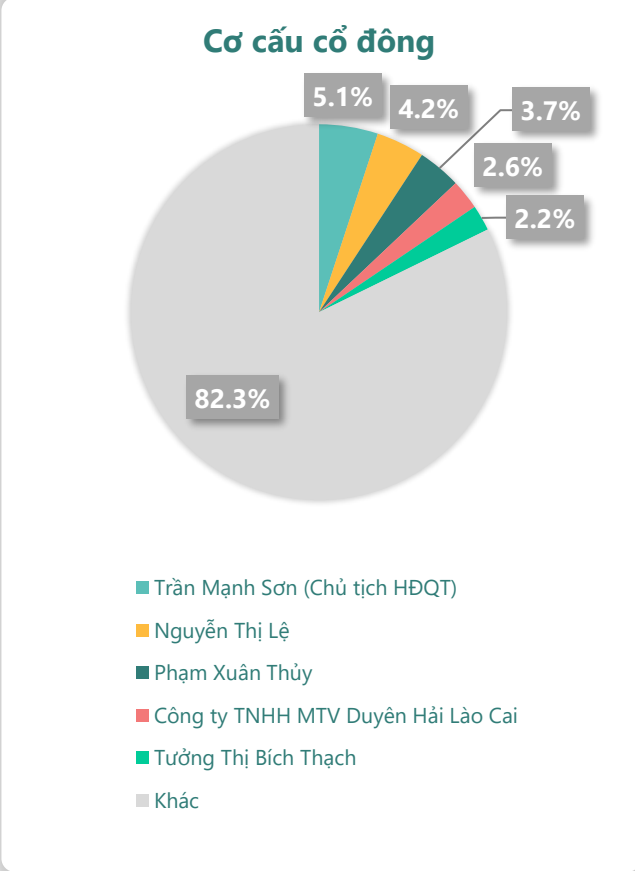
LN thuần 2024
0.98
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.83  571%

LN sau thuế 2024
0.10
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.01  -12.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.2%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2024
0.0%
YoY: +/-▼ 0.0%

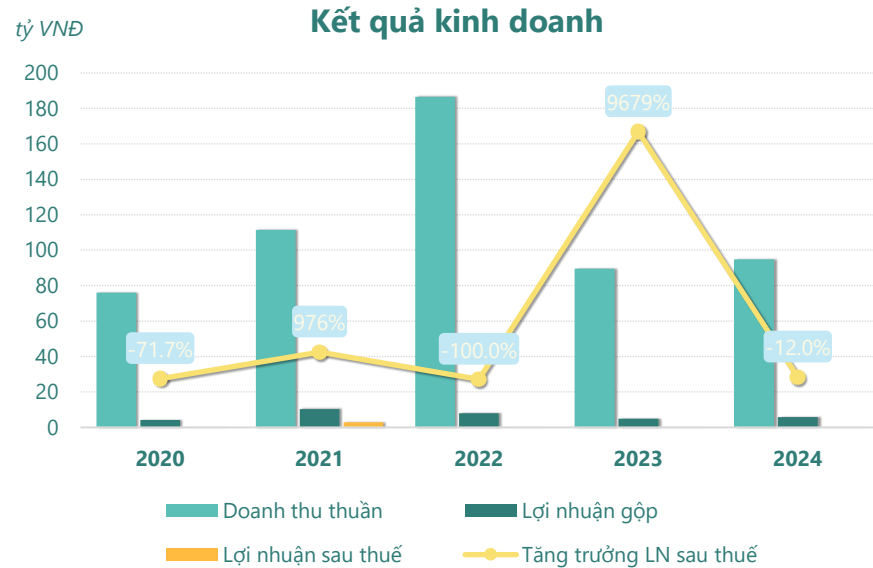
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 6,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43
Số lượng CPLH (CP)	21,712,440
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,150
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.33
EPS	4
P/E	455.3



Năm **2024**, **CEN** ghi nhận doanh thu thuần **94.88** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.10** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.81%** và **giảm 12.0%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

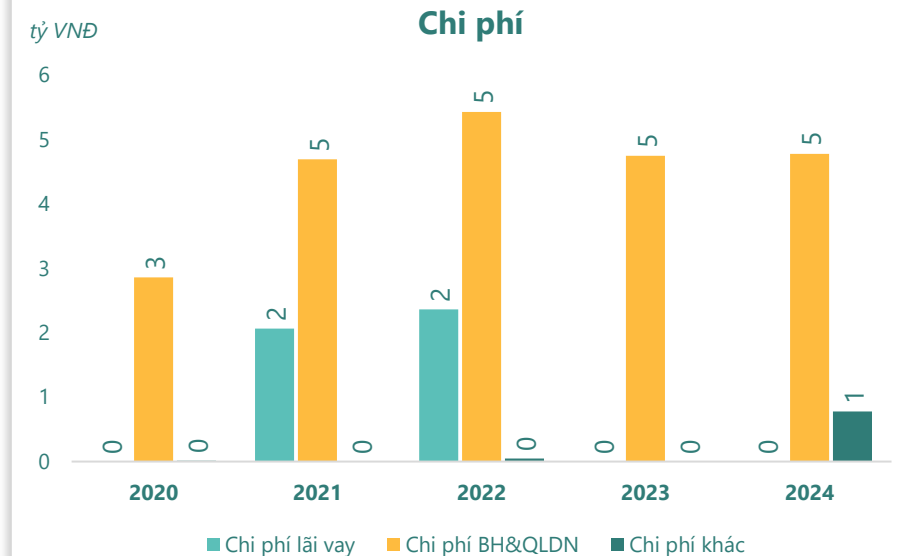
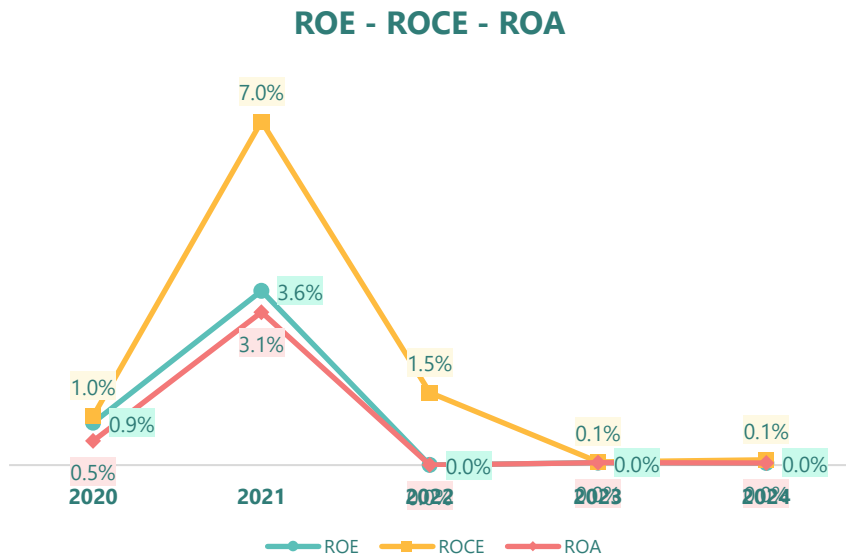
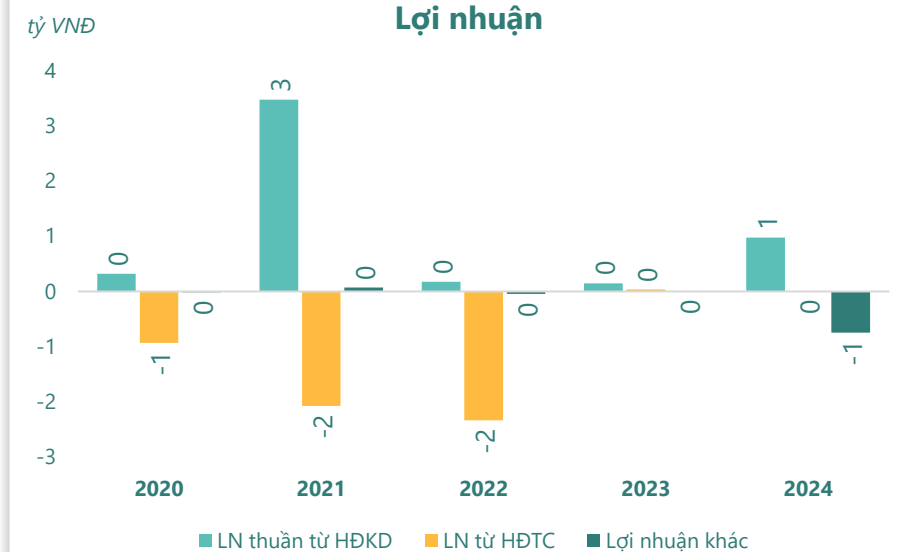
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **CEN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.98** tỷ đồng, **tăng lên 0.83** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.02 tỷ đồng) là 0.04 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

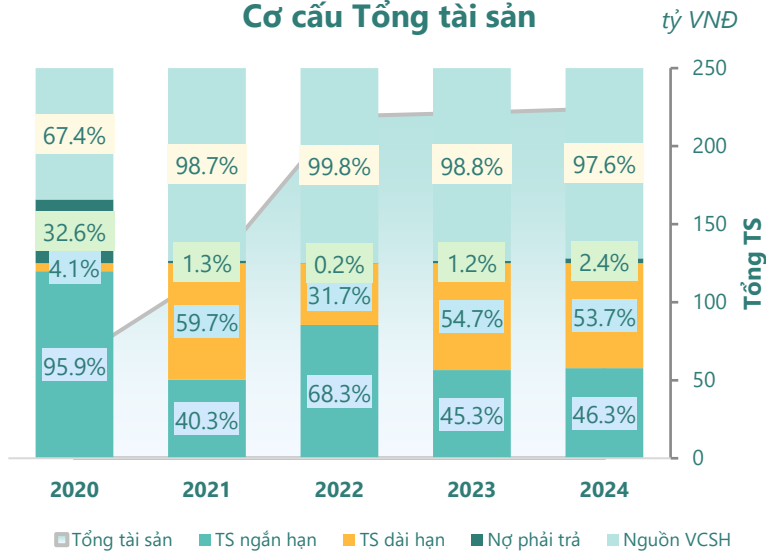
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **4.78** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.78** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của CEN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.04%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

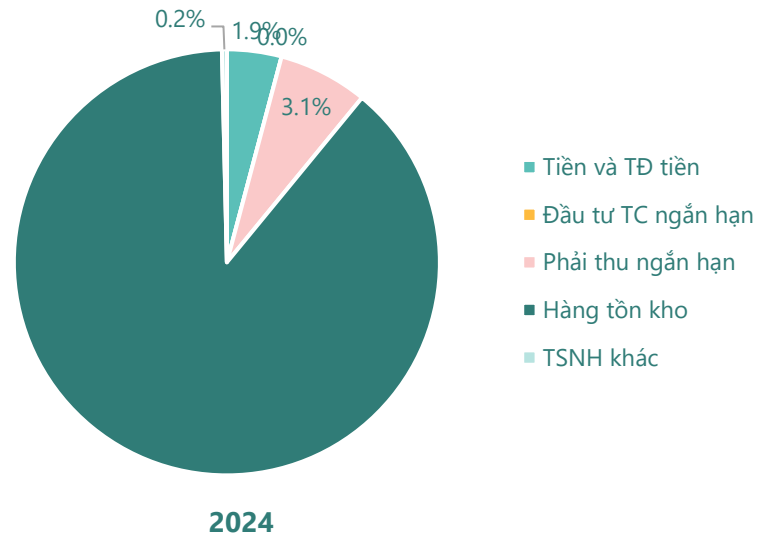


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

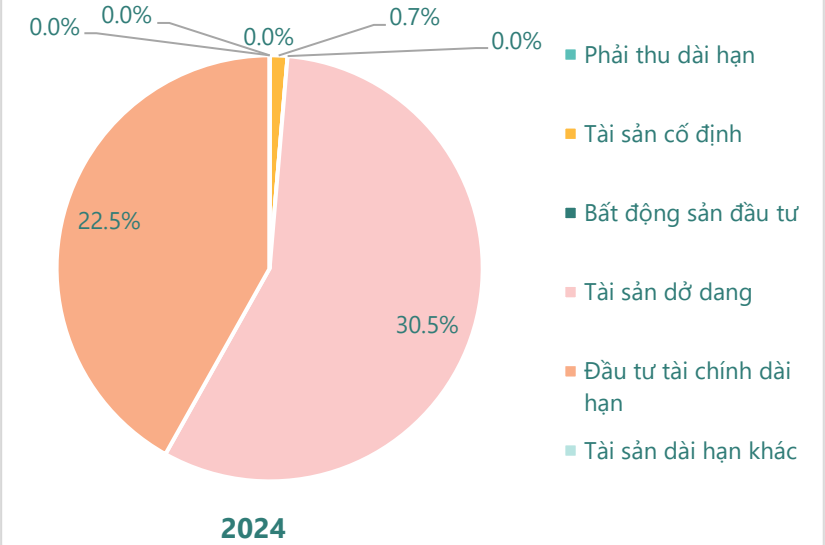
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CEN** năm 2024 tăng trưởng **1.26%** so với năm trước, đạt **224.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.3% và 53.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 97.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

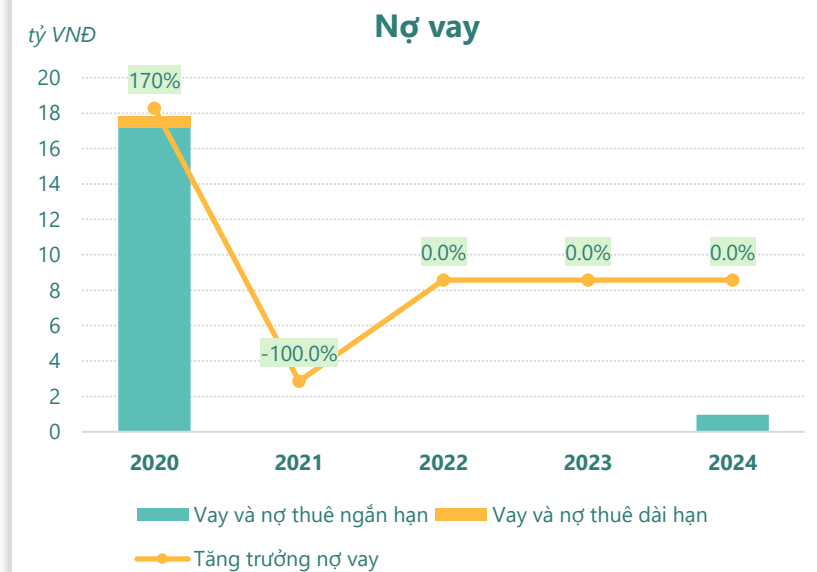
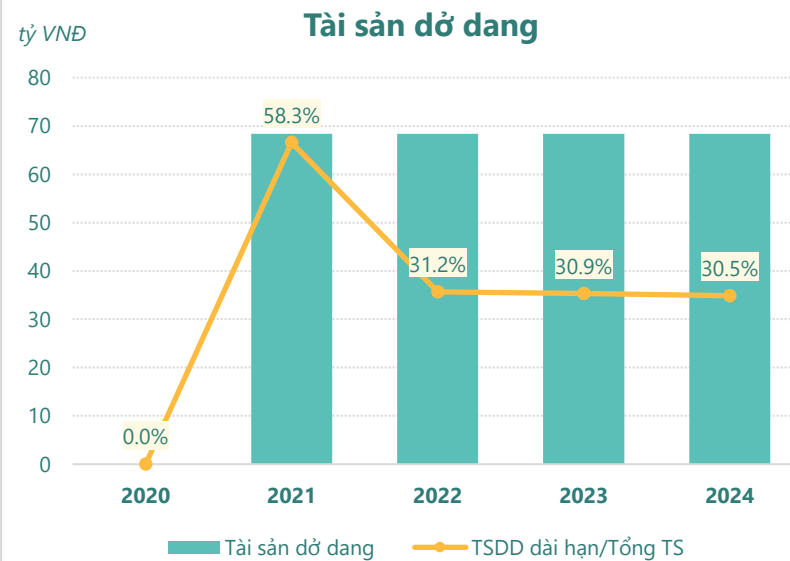
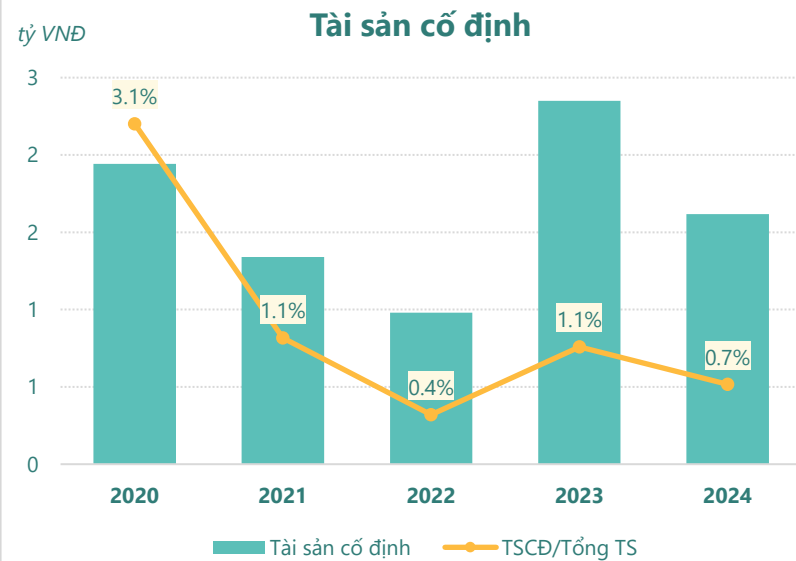
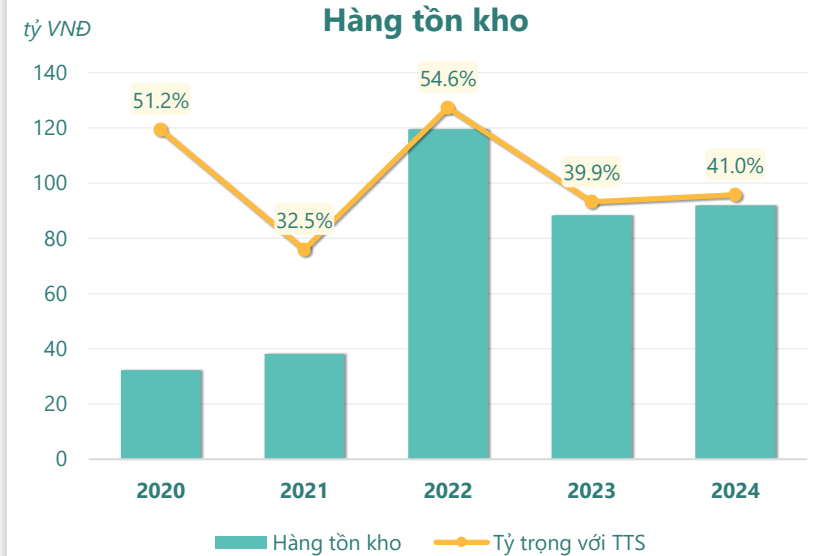
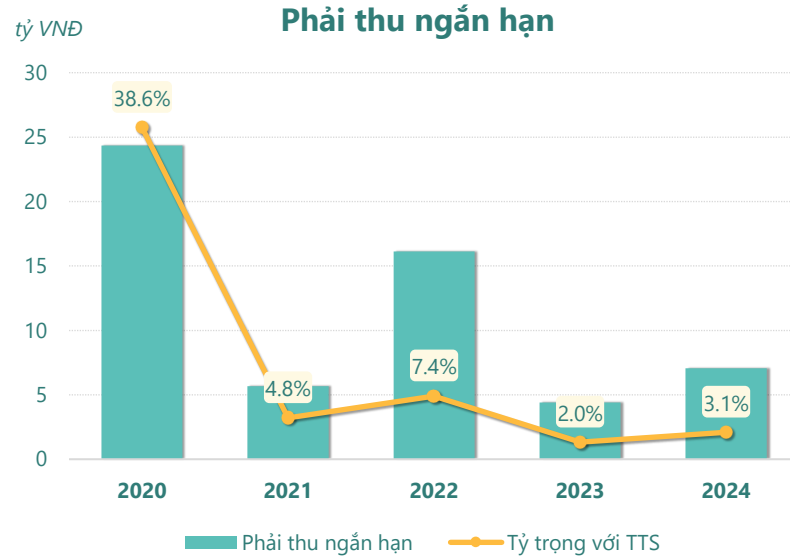
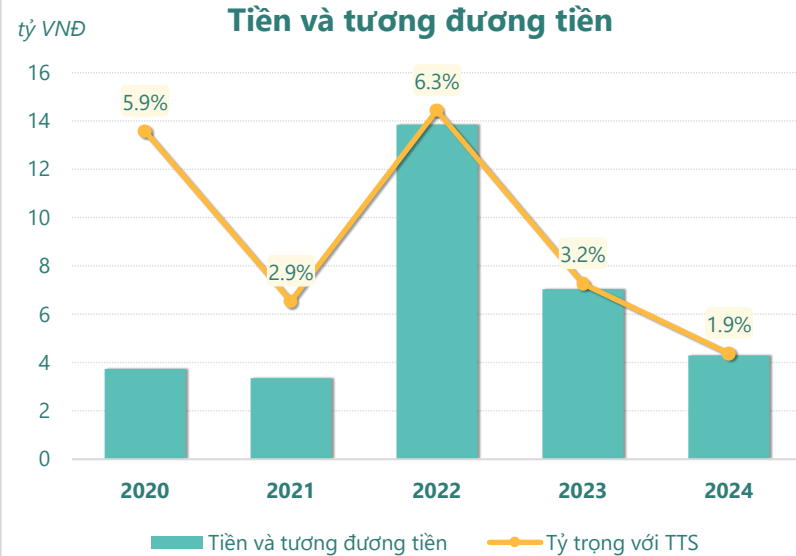
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của CEN đạt **103.7** tỷ đồng, tăng trưởng **3.52%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **46.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.15% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

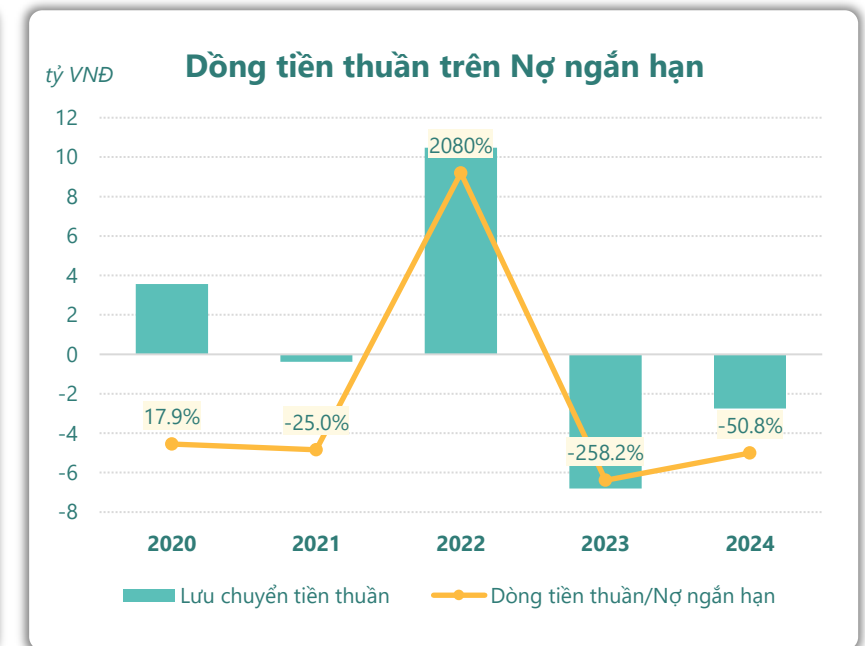
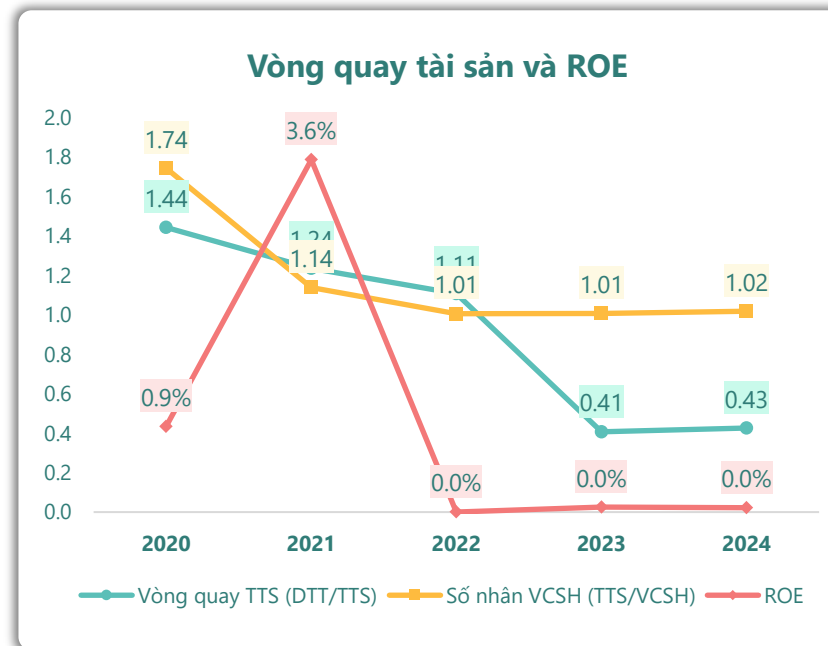
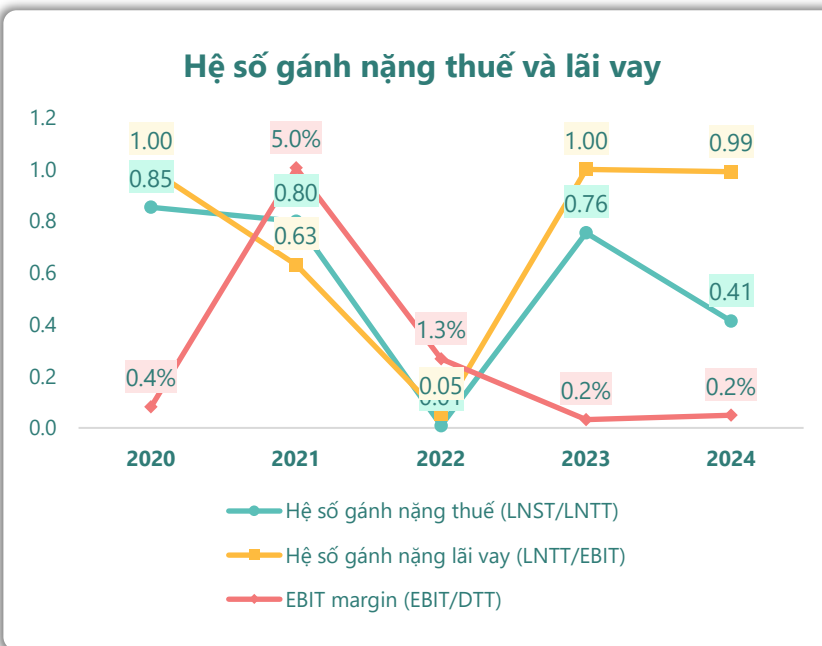
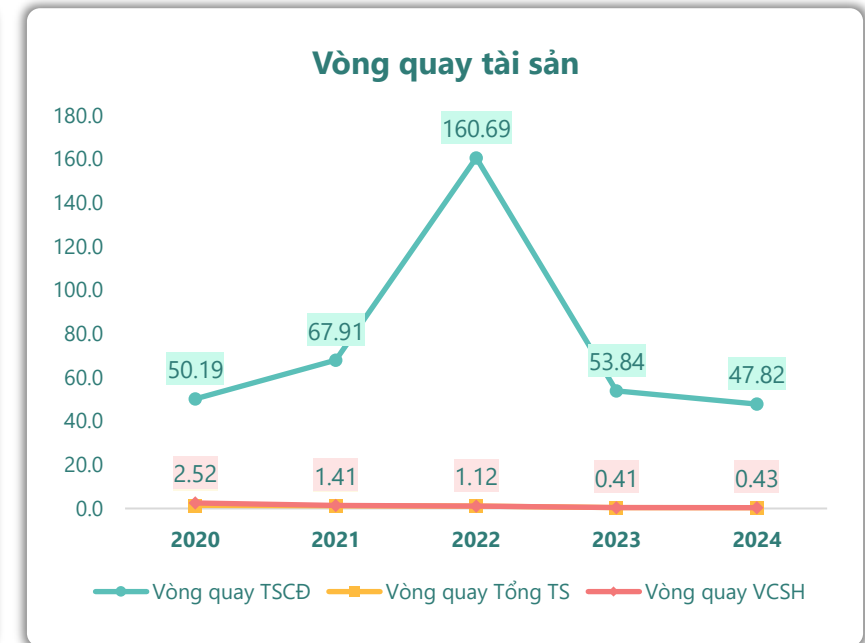
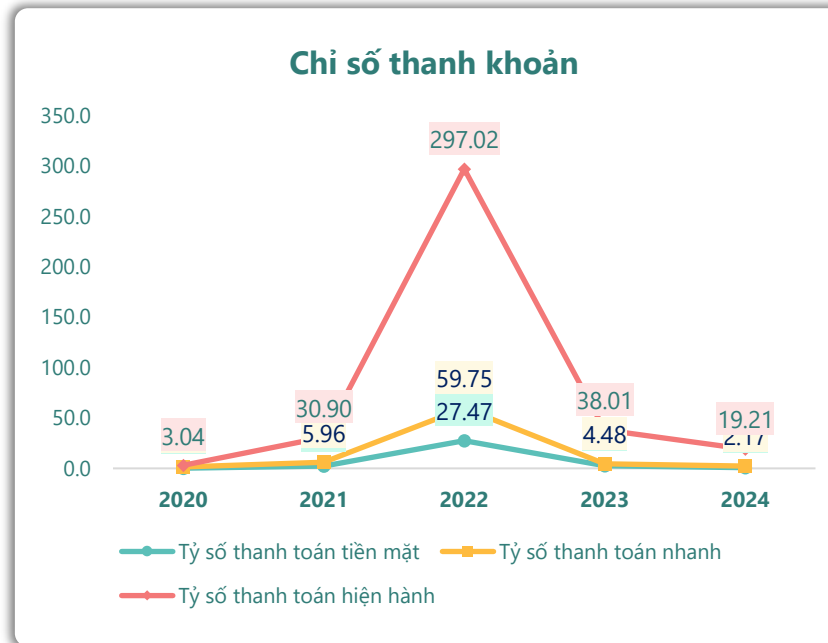
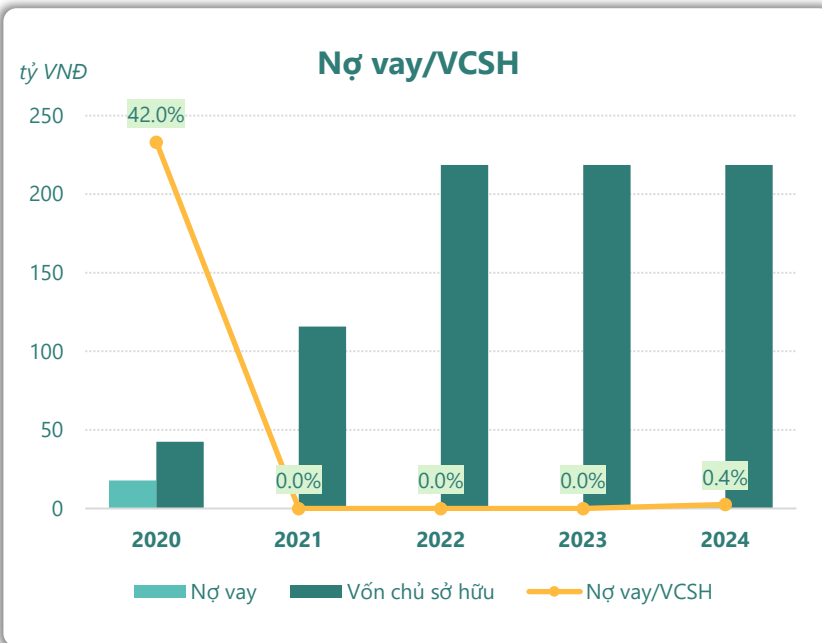
**Tài sản dài hạn** đạt **120.4** tỷ đồng giảm **0.60%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **53.7%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **30.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 22.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>111</b>	<b>186</b>	<b>89.7</b>	<b>94.9</b>
Giá vốn hàng bán	101	179	84.8	89.1
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>10.2</b>	<b>7.93</b>	<b>4.86</b>	<b>5.75</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.03	0.03	0.00
Chi phí TC	2.08	2.36	0	0.00
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.07</b>	<b>2.36</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.65	1.78	2.35	2.20
Chi phí QLDN	3.04	3.65	2.40	2.57
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.47</b>	<b>0.17</b>	<b>0.15</b>	<b>0.98</b>
Lợi nhuận khác	0.07	-0.05	0.00	-0.75
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.54</b>	<b>0.13</b>	<b>0.14</b>	<b>0.23</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.83</b>	<b>0.00</b>	<b>0.11</b>	<b>0.10</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.83</b>	<b>0.00</b>	<b>0.11</b>	<b>0.10</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	-92.2	45.3	-3.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-68.1	0.03	-52.1	0.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.7	103	0	0.97
Tiền đầu kỳ	3.74	3.36	13.8	7.03
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.38</b>	<b>10.5</b>	<b>-6.81</b>	<b>-2.74</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.36	13.8	7.03	4.29

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>117</b>	<b>219</b>	<b>221</b>	<b>224</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>47.3</b>	<b>150</b>	<b>100</b>	<b>104</b>
Tiền và tương đương tiền	3.36	13.8	7.03	4.29
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	5.67	16.1	4.40	7.05
Hàng tồn kho	38.2	120	88.4	92.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.13	0.38	0.39
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>70.1</b>	<b>69.4</b>	<b>121</b>	<b>120</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1.34	0.98	2.35	1.62
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	68.4	68.4	68.4	68.4
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	50.4	50.4
Tài sản dài hạn khác	0.33	0.05	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1.53</b>	<b>0.50</b>	<b>2.64</b>	<b>5.40</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1.53</b>	<b>0.50</b>	<b>2.64</b>	<b>5.40</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0.97
Phải trả người bán ngắn hạn	0.09	0.01	2.51	4.12
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>116</b>	<b>219</b>	<b>219</b>	<b>219</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>116</b>	<b>219</b>	<b>219</b>	<b>219</b>
Vốn điều lệ	114	217	217	217
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>